

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Đ  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 22 – 02 – 2023

V/v “*Không công nhận  
quan hệ vợ chồng*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Q  
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí L  
Ông La Văn V

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Hải Y là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Ngày 22 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 118/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2023 về “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phùng Tuyết L, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 47/24 Nguyễn Văn Đ, phường 6, quận B, Thành phố H.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Công N, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp A, xã An Ninh T, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Các đương sự có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 06/6/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Phùng Tuyết L trình bày: Bà và ông Nguyễn Công N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2003 vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, chung sống không hạnh phúc. Bà và ông N đã không còn chung sống với nhau và đã ly thân từ năm 2003 đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn khả

năng hàn gắn, nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Công N.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, bà và có 01 con chung tên Nguyễn Hoàng K, sinh năm 1992, con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: Bà L xác định bà và ông N không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà L xác định bà và ông N không có nợ ai.

Tại bản tự khai ngày 09/02/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Công N trình bày như sau: Ông thống nhất với phần trình bày của bà Phùng Tuyết L về thời gian xác lập quan hệ vợ chồng, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, thời gian ly thân, con chung; về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: Không có. Nay bà Phùng Tuyết L xin ly hôn, ông N đồng ý theo yêu cầu khởi kiện củ.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phùng Tuyết L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Công N. Ông N hiện đang cư trú tại xã A, huyện Đ, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải nên vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phùng Tuyết L:

[3.1] Về hôn nhân: Xét thấy, bà Phùng Tuyết L và ông Nguyễn Công N tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới vào năm 1991, đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì bà L và ông N thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, bà L và ông N không còn sống chung với nhau từ năm 2003 cho đến nay. Xét thấy, bà L và ông N sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Mặt khác, theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì quan hệ hôn nhân của bà L và ông N không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà Phùng Tuyết L và ông Nguyễn Công N là vợ chồng.

[3.2] Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Quá trình chung sống bà L và ông N có một con chung tên Nguyễn Hoàng K, sinh năm 1992. Con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

[3.3] Về chia tài sản chung: Bà L và ông N đều khai không có, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Nếu sau này, các bên đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3.4] Về nợ chung: Bà L và ông N đều khai không có nợ ai, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[4] Về án phí: Buộc bà Phùng Tuyết L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 9 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Tuyết L.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Phùng Tuyết L và ông Nguyễn Công N là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Có một con chung tên là Nguyễn Hoàng K, sinh năm 1992. Con chung đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Buộc bà Phùng Tuyết L phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007908 ngày 08/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Long An. Bà L

đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông N không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã A;
- Ủy ban nhân dân phường 6, quận B, Thành phố H;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu Q**